

Số: 40/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 10 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Công văn số 5006/BKHĐT-TH ngày 04/8/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021; Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Sơn La về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 589/TTr-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Thuận Châu; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-KTXH ngày 09/11/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện khoá XX.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn đầu tư công năm 2021

Tổng vốn đầu tư công năm 2021 của huyện Thuận Châu dự kiến là 98.199 triệu đồng:

- Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung 21.670 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng.
- Các chương trình MTQG, NST ủy quyền hỗ trợ xây dựng NTM: 66.529 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn

2.1. Nguồn vốn XD CBTT

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch.
- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được duyệt.
- Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án trên, số vốn còn lại xem xét bố trí khởi công mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: Số thu tiền sử dụng đất sau khi điều tiết về ngân sách tỉnh (15%) thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ theo quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2021.

2.3. Nguồn vốn chương trình MTQG, NST ủy quyền hỗ trợ xây dựng NTM: Thực hiện các công trình, dự án khởi công mới năm 2021 theo đúng địa bàn, đối tượng thụ hưởng của từng chương trình.

3. Dự kiến phương án bố trí kế hoạch năm 2021

3.1. Phương án phân bổ chi tiết: 30.756 triệu đồng, bao gồm:

3.1.1. Nguồn vốn XD CB tập trung: Tổng kế hoạch vốn năm 2020 là 21.670 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp đang thi công dở dang: 4.465 triệu đồng.
- Bố trí cho 06 dự án khởi công mới: 17.205 triệu đồng.

3.1.2. Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất: Tổng kế hoạch vốn năm 2021 là 10.000 triệu đồng, phân bổ theo cơ cấu:

- Điều tiết ngân sách tỉnh (15%): 1.500 triệu đồng.
- Dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch, bồi thường GPMB, đấu giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác khoảng 6.000 triệu đồng.
- Còn lại 2.500 triệu đồng bố trí cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

3.2. Nguồn vốn chương trình MTQG, NST ủy quyền hỗ trợ xây dựng NTM: Thực hiện rà soát, trình phê duyệt chủ trương đầu tư sau khi có thông báo vốn của cấp có thẩm quyền.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nghị quyết đã được HĐND huyện Thuận Châu khoá XX - Kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 10/11/2020. *Pha*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Văn phòng HĐND; UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Kiên 180b. *77*

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Dự kiến Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nợ KLHT	Tổng số	TĐ: Thanh toán Nợ KLHT	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					67		257.902,3	27.129,0	44.459,1	-	98.199,0	-	
I	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất					2						10.000,0		
a	Điều tiết ngân sách tỉnh											1.500,0		
b	Công tác lập Quy hoạch, kế hoạch, bồi thường GPMB, đấu giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác											6.000,0		
c	Đầu tư cơ sở hạ tầng					2		19.987,0	5.006,2	14.980,8	-	2.500,0		
1	Hạ tầng khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2019-2020	1	3296 - 20/10/2018	6.595,0	5.006,2	1.588,8		1.580,0		Dự án chuyển tiếp
2	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD	Thị trấn	701 m	2020-2021	1	1259 - 27/5/2019	13.392,0		13.392,0		920,0		Dự án giãn tiến độ từ năm 2020, ưu tiên đầu tư để đảm bảo hoàn thiện hạ tầng giao thông đáp ứng các tổ chức, cá nhân trong khu vực dự án theo quy hoạch được duyệt
II	Nguồn XDCBTT					12	-	71.821,2	27.129,0	44.459,1	-	21.670,0	-	
a	Dự án chuyển tiếp đang thi công dở dang					6		31.791,2	27.129,0	4.467,1	-	4.465,0	-	
1	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Nong Lay	Ban QLDA ĐTXD	Nong Lay		2019-2021	1	3228 - 22/10/2018	7.491,2	6.220,0	1.271,2		1.270,0		
2	Hội trường huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD	Thị trấn	300 chỗ	2018-2020	1	1387 - 04/6/2019	8.900,0	7.909,1	990,9		990,0		Chi bổ trí từ nguồn XDCBTT năm 2021 nếu nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 không đảm bảo khả năng cân đối nhằm không để xảy ra nợ XDCB theo đúng quy định của Luật Đầu tư công
3	Nhà giới thiệu, bán sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc trưng của huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2020	1	2331 25/6/2020	2.500,0	2.100,0	400,0		400,0		Dự án chuyển tiếp
4	Nhà Ban tiếp công dân + Công + Nhà bảo vệ Trung tâm hành chính chính trị huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2020	1		4.300,0	3.600,0	700,0		700,0		Dự án chuyển tiếp
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2020	1	2293 19/6/2020	5.300,0	4.500,0	800,0		800,0		Dự án chuyển tiếp
6	Hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại xã Tông Lạnh và thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Tông Lạnh, Thị trấn		2020	1	1856 02/6/2020	3.300,0	2.800,0	305,0		305,0		Dự án chuyển tiếp

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Dự kiến Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nợ KLHT	Tổng số	TĐ: Thanh toán Nợ KLHT	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17
b	Dự án khởi công mới					6		40.030,0	-	39.992,0	-	17.205,0		
1	Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2021-2022	1		9.000,0		9.000,0		3.900,0		Ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho trường Mầm non Sơn Ca đi vào hoạt động tại địa điểm mới
2	Cầu qua suối đường Lê Hữu Trác	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2021-2022	1		7.000,0		7.000,0		3.000,0		Dự án Chính trang đô thị huyện Thuận Châu do UBND tỉnh quyết định đầu tư dự kiến bao gồm các hạng mục nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Lương Bằng, Lò Văn Hặc, Lê Hữu Trác, cải tạo nạo vét hồ Nong Luông... nên dự kiến triển khai dự án cầu qua suối đường Lê Hữu Trác và đường 23/8 để đảm bảo tính đồng bộ và kết nối giữa các tuyến đường
3	Nâng cấp, sửa chữa đường phố 23/8	BQLDA ĐTXD	Thị trấn		2021-2022	1		4.600,0		4.600,0		2.000,0		
4	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD	Thị trấn	701 m	2021-2022	1	1259 - 27/5/2019	13.392,0		13.392,0		5.705,0		Dự án giãn tiến độ từ năm 2020, ưu tiên đầu tư để đảm bảo hoàn thiện hạ tầng giao thông đáp ứng các tổ chức, cá nhân trong khu vực dự án theo quy hoạch được duyệt
5	Khu tái định cư các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD	Thị trấn	3.163m2	2021-2022	1	1258 - 27/5/2019	3.038,0		3.000,0		1.300,0		Dự án giãn tiến độ từ năm 2020, ưu tiên đầu tư để bố trí tái định cư cho các dự án đầu tư trên địa bàn
6	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	Ban QLDA ĐTXD	Thị trấn		2021-2022	1		3.000,0		3.000,0		1.300,0		
II	Nguồn vốn các chương trình MTQG, NST ủy quyền					53		186.081,1				66.529,0		Thực hiện phân bổ khi có thông báo mức vốn và hướng dẫn tổ chức thực hiện
1	Sửa chữa Nước sinh hoạt Bản Buồng, xã Bản Lầm		Bản Lầm	75 hộ		1		3.300,0						
2	Nhà văn hóa bản Pủa, xã Bản Lầm		Bản Lầm	226 hộ		1		1.600,0						
3	Nhà văn hóa bản Sắng Sang, xã Muối Nọi		Muối Nọi	Quy mô 164 hộ		1		1.200,0						
4	Nhà lớp học trường TH-THCS Muối Nọi, xã Muối Nọi		Muối Nọi	2 tầng 12 phòng, hạng mục phụ trợ		1		8.526,0						
5	Đường vào bản Lọng Cu, xã Bó Mươi		Bó Mươi	4,3km		1		10.989,6						
6	Nước sinh hoạt Bản Mươi, xã Bó Mươi		Bó Mươi	256 hộ		1		4.200,0						
7	Nhà văn hóa xã Mường Khiêng		Mường Khiêng			1		2.000,0						
8	Chợ trung tâm xã Mường Khiêng		Mường Khiêng	1000 m2		1		2.000,0						

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số dự án	Quyết định đầu tư		Luỹ kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Dự kiến Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nợ KLHT	Tổng số	TĐ: Thanh toán Nợ KLHT	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17
9	Nhà lớp học trường TH Liệp Tè		Liệp Tè	4 phòng		1		1.889,9						
10	Nhà bán trú trường THCS Liệp Tè		Liệp Tè	2T 10 phòng		1		4.500,7						
11	Nhà lớp học trường MN Ánh Dương Nong Lay		Nong Lay	6 phòng		1		4.393,5						
12	Nhà văn hóa bán Cửa Hàng, xã Nong Lay		Nong Lay	100 chỗ		1		1.095,5						
13	Nhà lớp học trường MN Ngọc Lan Chiềng Ngâm		Chiềng Ngâm	Điểm trường trung tâm: Xây mới nhà c4 2P; Trường cũ: K4		1		900,0						
14	Nhà lớp học trường THCS Chiềng Ngâm		Chiềng Ngâm	Xây mới NLH, phòng học chức năng 2T6P		1		3.900,0						
15	Nhà lớp học trường TH-THCS Chiềng La		Chiềng La	Nhà lớp học chức năng 2T6P điểm trường THCS Nậm Lầu		1		4.460,0						
16	Nhà lớp học trường MN Hoa Hồng Chiềng Ly		Chiềng Ly	2 tầng 8 phòng		1		7.489,3						
17	Nhà lớp học trường TH Chiềng Ly		Chiềng Ly	2 tầng 6 phòng		1		4.115,1						
18	Nhà lớp học trường TH-THCS Púng Tra		Púng Tra	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		1		4.100,0						
19	Nhà văn hóa xã Púng Tra		Púng Tra	600m2, 1 tầng 6 gian		1		2.000,0						
20	Nhà lớp học trường THCS Nậm Lầu		Nậm Lầu	2T8P		1		4.038,0						
21	Nhà văn hóa xã Nậm Lầu		Nậm Lầu	700m2		1		2.000,0						
22	Nhà lớp học trường MN Kim Đồng Chiềng Bôm		Chiềng Bôm	Nhà lớp học 2T4P		1		3.000,0						
23	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Mỏ, Ten Ké, Ten Muông, xã Chiềng Bôm		Chiềng Bôm	60 hộ		1		1.700,0						
24	Nhà văn hóa xã Phổng Lập		Phổng Lập	1tầng 6 gian		1		3.000,0						
25	Chợ trung tâm xã Phổng Lập		Phổng Lập	quy mô 200m2		1		3.000,0						
26	Nhà lớp học trường MN Hoa Mai Mường É		Mường É	Nhà lớp học 5P (điểm trường bản Phạ)		1		2.647,0						

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Dự kiến Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nợ KLHT	Tổng số	TĐ: Thanh toán Nợ KLHT	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17
27	Nhà lớp học trường TH Mường É		Mường É	Nhà lớp học 2T6P		1		3.632,0						
28	Năng cấp nước sinh hoạt cụm Pha Lao, bản Nậm Giắt, xã Phông Lái		Phông Lái	40 hộ		1		1.100,0						
29	Đường liên bản Lóm Púa, Kiến Xương, Mường Chiên, Mường Chiên, xã Phông Lái		Phông Lái	0,9km		1		3.000,0						
30	Nhà lớp học trường TH Co Mạ 1		Co Mạ	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, các hạng mục phụ trợ		1		5.998,0						
31	Đường vào bản Co Nghè B, xã Co Mạ		Co Mạ	2 km		1		4.210,0						
32	Đường vào bản Phiêng Mạt, xã Long Hẹ		Long Hẹ	2 km		1		4.210,6						
33	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Nà Hem, xã É Tông		É Tông	5 km		1		8.800,0						
34	Cầu Pá Chông, xã Mường Bám		Mường Bám			1		5.000,0						
35	Nhà lớp học trường THCS Mường Bám		Mường Bám	2T10P		1		5.913,0						
36	Đường vào bản Thẩm Sét, xã Co Tông		Co Tông	5km		1		9.405,0						
37	Nhà lớp học trường MN Pá Lông		Pá Lông	2T8P		1		6.000,0						
38	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Bon Phặng		Bon Phặng	250 hộ		1		1.600,0						
39	Nước sinh hoạt bản Phặng, xã Bon Phặng		Bon Phặng	296 hộ		1		3.500,0						
40	Nhà văn hóa bản Linh Luông, xã Chiềng Pắc		Chiềng Pắc	1 tầng 5 gian		1		1.500,0						
41	Nước sinh hoạt bản Dân Chủ, xã Chiềng Pắc		Chiềng Pắc	tuyến đường 1500m, nhánh 1445 m 470 trụ		1		2.800,0						
42	Nước sinh hoạt bản Chợ Muông, xã Chiềng Pha		Chiềng Pha	183hộ, đập đầu mối, tuyến ống dài L=2000m		1		2.000,0						
43	Đường bản Hán, xã Chiềng Pha		Chiềng Pha	1,8Km		1		2.500,0						
44	Đường bản Ngà Phát, xã Chiềng Pha		Chiềng Pha	1,5Km		1		2.000,0						

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Dự kiến Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nợ KLHT	Tổng số	TĐ: Thanh toán Nợ KLHT	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17
45	Thủy lợi bán Cù B, xã Tổng Lãnh		Tổng Lãnh	8,5 ha		1		850,0						
46	Thủy lợi bán Cuồng Mường, xã Tổng Lãnh		Tổng Lãnh	10 ha		1		800,0						
47	Thủy lợi Nà Tý - Nà Càng, xã Thôm Mòn		Thôm Mòn	5ha		1		1.200,0						
48	Nâng cấp thủy lợi Phai Lụa, xã Thôm Mòn		Thôm Mòn	5ha		1		1.200,0						
49	Nhà lớp học trường TH-THCS Phổng Lãng		Phổng Lãng	2T8P		1		4.941,0						
50	Nhà văn hóa Bán Thái Công, xã Phổng Lãng		Phổng Lãng	200 m2		1		1.169,0						
51	Nhà văn hóa bán Lè, xã Tông Cọ		Tông Cọ	296 hộ		1		2.100,0						
52	Nhà văn hóa Bán Bon, xã Tông Cọ		Tông Cọ			1		800,0						
53	Trạm y tế xã Tông Cọ		Tông Cọ			1		7.808,0						